

Tên đơn vị: Công ty CP cấp thoát nước Ninh Bình
Địa chỉ: Số 12 đường Văn Tiến Dũng, quảng trường 3 phường Ninh Khánh, TPNB
MST:2700135623
Tel: 0229 871053
Fax: 0229 875033

Báo Cáo Tài Chính

Quý 2 Năm 2021

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Bc kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B 03/DN
Mẫu số B 09- DN

Ninh Bình, tháng 07 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80,517,904,514	59,319,628,184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,988,953,692	21,768,946,670
1. Tiền	111		31,988,953,692	21,768,946,670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,014,535,685	20,508,113,611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,240,954,376	6,198,042,384
2. Trả trước cho người bán	132		10,430,730,516	4,801,970,434
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19,128,211,476	14,293,461,476
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,785,360,683)	(4,785,360,683)
IV. Hàng tồn kho	140		14,780,920,451	14,102,082,133
1. Hàng tồn kho	141		14,780,920,451	14,102,082,133
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,733,494,686	2,940,485,770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			20,833,275
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,404,930,895	2,590,973,799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		328,563,791	328,678,696
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514,355,945,381	514,434,997,094
II. Tài sản cố định	220		499,944,143,334	504,292,293,340
1. Tài sản cố định hữu hình	221		499,126,792,720	503,414,731,964
- Nguyên giá	222		706,951,935,527	696,674,552,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207,825,142,807)	(193,259,820,967)
3. Tài sản cố định vô hình	227		817,350,614	877,561,376
- Nguyên giá	228		1,166,134,823	1,166,134,823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(348,784,209)	(288,573,447)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		11,948,734,692	7,041,544,757
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,948,734,692	7,041,544,757
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,463,067,355	3,101,158,997
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,463,067,355	3,101,158,997
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		594,873,849,895	573,754,625,278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

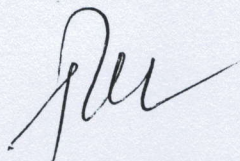
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		442,983,735,250	421,425,255,711
I. Nợ ngắn hạn	310		90,657,437,847	78,067,916,308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24,157,921,641	19,701,411,377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,464,121,702	4,646,799,270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		818,195,140	710,103,712
4. Phải trả người lao động	314		3,931,019,076	1,808,599,263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21,075,319,203	15,845,135,338
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,700,419,980	580,587,756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34,102,691,152	34,716,361,249
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		407,749,953	58,918,343
II. Nợ dài hạn	330		352,326,297,403	343,357,339,403
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		352,326,297,403	343,357,339,403
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151,890,114,645	152,329,369,567
I. Vốn chủ sở hữu	410		151,890,114,645	152,329,369,567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,800,000,000	150,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,800,000,000	150,800,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		541,013,339	366,597,534
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		549,101,306	1,162,772,033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(1,449,031,608)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		549,101,306	2,611,803,641
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		594,873,849,895	573,754,625,278

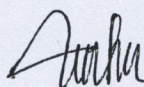
Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nhật Linh

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

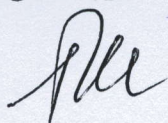
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: *Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	78,479,127,506	70,501,932,927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	78,479,127,506	70,501,932,927
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	58,664,413,119	44,209,988,644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-4)	20		19,814,714,387	26,291,944,283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,507,918	6,903,941
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10,991,521,971	10,182,981,359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,991,521,971	10,182,981,359
8. Chi phí bán hàng	24		2,434,797,440	2,499,123,226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,604,863,956	4,785,088,081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1,787,038,938	8,831,655,558
11. Thu nhập khác	31		1,654,787,907	315,158,323
12. Chi phí khác	32		2,892,725,539	7,001,783,496
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,237,937,632)	(6,686,625,173)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		549,101,306	2,145,030,385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	55,556,244	137,013,235
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		493,545,062	2,008,017,150
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		33	133

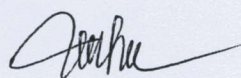
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nhật Linh

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Văn Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87,330,030,417	80,995,204,900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16,682,645,673)	(27,400,125,595)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,235,932,412)	(12,800,302,785)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,280,353,645)	(10,242,095,050)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,492,590,816	5,801,398,022
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42,534,030,622)	(16,028,155,957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,089,658,881	20,325,923,535
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			(20,833,937,056)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,507,918	6,903,941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,507,918	(20,827,033,115)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,700,000,000	18,400,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,573,159,777)	(6,778,361,049)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,873,159,777)	11,621,638,951
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10,220,007,022	11,120,529,371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,768,946,670	14,592,812,060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		31,988,953,692	25,713,341,431

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nhật Linh

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và xử lý nước sạch
 - Thoát nước
 - Xử lý nước thải
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CNCN TP Ninh Bình	CNCN Nho Quan	CNCN Hoa Lư
CNCN TP Tam Điệp	CNCN Yên Khánh	CNCN Kim Sơn
CNCN Yên Mô	CNCN Gia Viễn	CNCN Bái Đính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm
- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
Ban QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

- Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	27,414,029,403	702,718,591
Văn phòng Công ty	27,414,029,403	702,718,591
- Tiền gửi ngân hàng	4,574,924,289	21,066,228,079
Tiền gửi ngân hàng VND	4,574,924,289	21,066,228,079
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	2,239,474,297	1,287,455,468
Ngân hàng NN TX Tam Điệp	164,527,004	145,105,491
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1,853,179	1,851,342
Ngân hàng Công thương Ninh Bình	480,360,830	1,019,224,910
Ngân hàng Ngoại thương Ninh Bình	1,335,326,520	572,464,288
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	304,714,983	17,992,978,330
Ngân hàng TMCP Phương Đông	48,667,476	47,148,250
- Tiền đang chuyển		
Cộng	31,988,953,692	21,768,946,670

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7,240,954,376	6,198,042,384
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7,240,954,376	6,198,042,384
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19,128,211,476		14,293,461,476	
- Phải thu về thoái vốn;				
- Phải thu BHXH				
- Tạm ứng	19,084,718,200		9,049,968,200	
- Phải thu khác.	43,493,276		5,243,493,276	
b) Dài hạn				
Cộng	19,128,211,476		14,293,461,476	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng công ty	14,780,920,451		14,102,082,133	
- Nguyên liệu, vật liệu	14,134,576,719		12,972,633,642	
- Công cụ, dụng cụ	5,924,454		105,124,454	
- Chi phí SX, KD dở dang	640,133,970		1,024,038,729	
- Thành phẩm	285,308		285,308	
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	14,780,920,451		14,102,082,133	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu			30/06/2021	01/01/2021
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)			11,948,734,692	7,041,544,757
- Mua sắm;				
- XDCB;			10,680,694,504	6,581,897,794
<i>Xây dựng HTCN phường Nam Bình, Đông Thành, Thanh Bình - TPNB</i>			120,997,940	120,997,940
<i>TOCN từ đền Rông, đền Dâu ra khu xử lý Nam Sơn, TP Tam Điệp</i>			924,861,460	924,861,460
<i>TOCN xã Gia Minh</i>				534,866,331
<i>TOCN phường Ninh Khánh</i>			275,520,314	328,560,904
<i>XD HTCN dự phòng từ NMN Hoàng Long (xã Gia Phú, Gia Viễn) về TPNB</i>			4,436,224,800	
<i>TOCN xã Văn Phong, Nho Quan</i>			307,163,177	294,022,325
<i>TOCN D225 KCN xã Quang Sơn, Tam Điệp</i>			21,509,092	21,509,092
<i>Cài tạo mạng lưới cấp nước xã Ninh Thắng</i>			1,148,776,440	1,148,776,440
<i>Cài tạo nâng cấp NMN Tam Điệp và XDHT cấp nước Ninh Bình</i>			152,000,000	152,000,000
<i>XD hệ thống ĐOCN từ NMN Hoàng Long về TPNB</i>			102,000,000	102,000,000
<i>TOCN xóm 3A+3C, xóm Chùa, Khánh Nhạc, Yên Khánh</i>			1,799,269,485	1,789,659,504
<i>Cài tạo TOCN khu CN Gián Khẩu</i>			166,226,838	156,426,838
<i>Cài tạo TOCN Yên Mô</i>			482,335,154	378,910,389
<i>TOCN HDPE D315+160+110+90+63 dọc đường 12B từ ngã 3 Ngõ đến viện kiểm sát. TT Yên Thịnh. Yên Mô</i>			131,331,147	131,331,147
<i>BXDH xã Gia Thịnh</i>			96,135,518	96,135,518
<i>LĐ TOCN xóm 8 xã Lưu Phương</i>			182,998,309	68,495,076
<i>LĐTO HDPE D630 HTLO, phúc Thành</i>			57,283,587	57,283,587
<i>Cài tạo TOCN phường Nam Thành</i>			276,061,243	276,061,243
- Sửa chữa.				
- Khác			1,268,040,188	459,646,963
Cộng			11,948,734,692	7,041,544,757

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	124,165,519,195	66,811,721,076	504,518,337,308	92,387,727	1,086,587,625	696,674,552,931
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13,924,944,981	331,413,019	895,410,035			15,151,768,035
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(448,612,061)	(406,681,388)	(4,019,091,990)			(4,874,385,439)
Số dư cuối quý	137,641,852,115	66,736,452,707	501,394,655,353	92,387,727	1,086,587,625	706,951,935,527
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54,457,768,089	29,338,410,867	108,637,126,549	71,619,559	754,895,903	193,259,820,967
- Khấu hao trong năm	4,726,275,064	2,612,756,492	9,211,518,047		14,329,956	16,564,879,559
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(281,082,077)	(298,929,774)	(1,419,545,868)			(1,999,557,719)
Số dư cuối quý	58,902,961,076	31,652,237,585	116,429,098,728	71,619,559	769,225,859	207,825,142,807
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	69,707,751,106	37,473,310,209	395,881,210,759	20,768,168	331,691,722	503,414,731,964
- Tại ngày cuối quý	78,738,891,039	35,084,215,122	384,965,556,625	20,768,168	317,361,766	499,126,792,720

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	88,558,644				1,077,576,179			1,166,134,823
- Mua trong năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý	88,558,644				1,077,576,179			1,166,134,823
Giá trị HM lũy kế								
Số dư đầu năm					288,573,447			288,573,447
- Khấu hao trong năm					60,210,762			60,210,762
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý					348,784,209			348,784,209
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	88,558,644				789,002,732			877,561,376
- Tại ngày cuối quý	88,558,644				728,791,970			817,350,614

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		20,833,275
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		20,833,275
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	2,463,067,355	3,101,158,997
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2,054,944,196	2,567,205,802
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	1,683,980,935	2,457,532,188
<i>Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ</i>	370,963,261	109,673,614
- Khác	408,123,159	533,953,195
Cộng	2,463,067,355	3,121,992,272

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	34,102,691,152			2,832,362,321	34,716,361,249	
- Dự án Ninh Bình và dự án Tam Điệp	1,259,162,321			1,259,162,321	2,518,324,642	
- Quỹ đầu tư PT	3,308,900,000			1,573,200,000	6,455,300,000	
- Nước sạch NT	13,407,541,695				13,407,541,695	
- Vietcombank	9,959,489,680					
- WB	6,167,597,456				12,335,194,912	
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
c) Vay dài hạn	352,326,297,403		8,968,958,000		343,357,339,403	
- Quỹ ĐTPT	39,067,592,000				39,067,592,000	
- ADB	18,887,434,801				18,887,434,801	
- NSNT	77,311,291,305		8,968,958,000		68,342,333,305	
- WB (Ban QLDA)	217,059,979,297				217,059,979,297	
- Khác						
Cộng	386,428,988,555		8,968,958,000	2,832,362,321	378,073,700,652	

d) Các khoản nợ thuê tài chính

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24,157,921,641		19,701,411,377	
- Công ty TNHH Mỹ Phát HP	1,440,747,440		1,453,201,640	
- Công ty CP nhựa quốc tế K'S	4,872,137,161		1,558,100,501	
- Công ty TNHH thương mại Trường An	1,418,371,900		1,352,282,800	
- Công ty CP DNP Hawaco	1,525,036,700		2,003,036,200	
- DNTN Xây dựng và dịch vụ Xuân Tài	3,151,144,020		7,456,026,617	
- Công ty CP địa ốc VSG - NMN BOO VSG	4,152,158,010		2,254,001,904	
- DNTN Nguyễn Hùng	2,749,125,600			
- Khác	4,849,200,810		3,624,761,715	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	24,157,921,641		19,701,411,377	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2021
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				

- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	(114,905)	9,578,120	3,476,725	5,986,490
- Thuế tài nguyên	23,335,157	151,133,780	146,273,420	28,195,517
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác (thuế môn bài, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước)		10,000,000	10,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	686,768,555	4,437,336,917	4,340,092,339	784,013,133
Cộng	709,988,807	4,608,048,817	4,499,842,484	818,195,140
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	328,563,791	55,250,860		273,312,931
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,006,932	1,006,932	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	328,563,791	55,250,860		273,312,931

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	21,075,319,203	15,845,135,338
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	20,796,331,630	15,534,319,051
<i>Trích trước lãi và phí ADB</i>	<i>1,470,375,524</i>	<i>750,754,012</i>
<i>Ghi nợ tiền xét nghiệm mẫu nước SH</i>	<i>786,618,000</i>	
<i>Trích trước lãi và phí WB</i>	<i>2,026,552,599</i>	<i>2,070,608,090</i>
<i>Trích trước phí BVMT rừng</i>	<i>854,506,250</i>	<i>543,469,238</i>
<i>Trích trước phí BVMT đối với nước thải công nghiệp</i>	<i>114,649,000</i>	<i>76,433,000</i>
<i>Trích trước phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>		
<i>Trích trước tiền mua nước VSG</i>	<i>13,536,053,321</i>	<i>9,695,102,075</i>
<i>Trích trước chi phí các công trình XD CB</i>	<i>2,007,576,936</i>	<i>2,397,952,636</i>
- Các khoản trích trước khác	278,987,573	310,816,287
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	21,075,319,203	15,845,135,338

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	1,700,419,980	580,587,756
- Kinh phí công đoàn	327,620,413	219,869,481
- Bảo hiểm xã hội	343,450,683	
- Bảo hiểm thất nghiệp	29,105,991	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,000,242,893	360,718,275
Cộng	1,700,419,980	580,587,756
b) Dài hạn		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	150,800,000,000	150,800,000,000
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,800,000,000	150,800,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150,800,000,000	150,800,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,080,000	15,080,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,080,000	15,080,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,080,000	15,080,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển:	541,013,339	366,597,534
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150,800,000,000				(1,449,031,608)	366,597,534			149,717,565,926
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					2,611,803,641				2,611,803,641
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác (Phân phối lợi nhuận và tích lũy)									
Số dư đầu năm nay	150,800,000,000			-	1,162,772,033	366,597,534	-		152,329,369,567
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					493,850,446				493,850,446
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	150,800,000,000			-	1,656,622,479	366,597,534	-		152,823,220,013

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
a. Doanh thu		
- Doanh thu SX nước	74,460,514,547	66,343,421,725
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	3,698,931,047	3,971,109,919
- Doanh thu thay thế đồng hồ	34,958,489	86,250,382
- Doanh thu nhượng vật tư	18,502,257	
- Doanh thu bán thành phẩm		101,150,901
- Doanh thu khác	266,221,166	
Cộng	78,479,127,506	70,501,932,927

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Giá vốn của sản xuất nước	55,132,966,884	41,248,953,407
- Giá vốn của xây lắp công trình	3,479,856,603	2,696,086,475
- Giá vốn thay thế đồng hồ	33,087,375	83,850,959
- Giá vốn nhượng vật tư	18,502,257	
- Giá vốn thành phẩm		181,097,803
Cộng	58,664,413,119	44,209,988,644

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,507,918	6,903,941
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3,507,918	6,903,941

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Lãi, phí tiền vay	10,991,521,971	10,182,981,359
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	10,991,521,971	10,182,981,359

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	1,654,787,907	315,158,323

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2,874,827,738	6,995,036,196
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	17,897,801	6,747,300
Cộng	2,892,725,539	7,001,783,496

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,604,863,956	4,785,088,081
- Chi phí nhân viên	2,350,605,674	2,407,953,912
- Chi phí khấu hao TSCĐ	501,899,630	515,606,779
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,752,358,652	1,861,527,390
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,434,797,440	2,499,123,226
- Chi phí nhân viên	2,306,388,988	2,285,066,181
- Chi phí khấu hao TSCĐ	58,222,368	62,733,870
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	70,186,084	151,323,175
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,418,762,264	15,262,226,783
- Chi phí nhân công	15,276,623,279	13,135,839,463
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,625,090,321	14,500,873,233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,637,204,546	3,162,051,380
- Chi phí khác	17,372,186,966	5,324,110,240
Cộng	65,329,867,376	51,385,101,099

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	549,101,306	(890,992,143)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	549,101,306	(890,992,143)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	55,250,860	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được miễn giảm	493,850,446	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)		

(*) Giảm theo nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020- quy định chi tiết thi hành Nghị định số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

(**) Điều chỉnh tăng theo quyết định số 09/QĐ-CTNBI ngày 05/01/2021 của Cục thuế tỉnh Ninh Bình

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nhật Linh

Ninh Bình, ngày 1 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh